



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2025/CBTT-HĐQT

Gia Lai, ngày 14 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Mã chứng khoán: S4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 02693 756096

Fax: 02693 756097

Email: ss4agialai@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 và giải trình biến động KQSXKD năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn “www.sesan4a.com.vn - mục quan hệ cổ đông”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT (báo cáo)
- Lưu: VT, P.KT

Tài liệu gửi kèm:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 và giải trình biến động KQSXKD năm 2024.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Bình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 17 /2025/CV - TCKT.SHJC

V/v : "Giải trình biến động KQKD
năm 2024"

Pleiku , Ngày 11 tháng 03 năm 2025

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 thấp hơn năm trước như sau :

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên. Trong năm 2024 sản lượng điện giảm hơn so với năm trước nên doanh thu giảm hơn 38,69 tỷ đồng. Đồng thời chi phí tài chính năm 2024 tăng 13,86 tỷ đồng . Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2024 thấp hơn so với năm trước 49.3 tỷ đồng (tương đương giảm 36%).

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2024 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A .

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT, TH

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

1.50
CÔNG
CƠ
TH
S
TP. PL

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
Ông Phan Văn Lân	Thành viên
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn An	Thành viên
Ông Nguyễn Kiêm	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Hà Trọng Hợp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Ông Lê Văn Thuyết	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 31/03/2024
Ông Đỗ Tiên	Thành viên	
Bà Trần Thị Đài	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Bình, Chủ tịch HĐQT.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Bình
Chủ tịch HĐQT

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Số: 55/2025/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được uỷ quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Lê Văn Hoàng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5399-2025-240-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272.807.608.125	195.334.212.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	167.623.331.472	98.549.938.087
1. Tiền	111		84.623.331.472	11.549.938.087
2. Các khoản tương đương tiền	112		83.000.000.000	87.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.487.573.702	29.205.032.329
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	57.487.573.702	29.205.032.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.132.862.362	64.149.357.446
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	41.904.166.791	62.993.329.484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.189.995.300	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.038.700.271	1.156.027.962
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	687.429.929	3.158.721.486
1. Hàng tồn kho	141		687.429.929	3.158.721.486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		876.410.660	271.162.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	876.410.660	271.162.939
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		767.511.781.377	805.127.634.804
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		741.866.522.454	789.963.174.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	738.466.522.454	786.563.174.369
Nguyên giá	222		1.396.647.245.101	1.395.949.799.055
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(658.180.722.647)	(609.386.624.686)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	3.400.000.000	3.400.000.000
Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.645.258.923	15.164.460.435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	19.720.030.194	6.268.816.983
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	4.8	5.925.228.729	8.895.643.452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.040.319.389.502	1.000.461.847.091

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		486.351.968.660	410.016.411.113
I. Nợ ngắn hạn	310		199.402.879.860	191.555.438.913
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	189.271.064	7.174.396.854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	901.709.400	565.181.315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	18.790.273.930	20.863.333.350
4. Phải trả người lao động	314		779.799.000	1.422.638.073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	4.179.080.146	426.405.861
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	53.211.469.125	78.288.512.925
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	116.651.276.190	76.838.455.730
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.700.001.005	5.976.514.805
II. Nợ dài hạn	330		286.949.088.800	218.460.972.200
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	1.803.418.800	2.705.128.200
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	285.145.670.000	215.755.844.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		553.967.420.842	590.445.435.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	553.967.420.842	590.445.435.978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.026.367.939	18.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.941.052.903	150.419.068.039
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		76.479.068.039	88.973.776.921
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.461.984.864	61.445.291.118
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.040.319.389.502	1.000.461.847.091

Nguyễn Bình
Chủ tịch HĐQT
Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2025Vũ Thị Hậu
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Duyên
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	247.706.529.200	286.396.916.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		247.706.529.200	286.396.916.910
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	111.619.639.030	113.596.511.149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.086.890.170	172.800.405.761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.511.687.137	1.953.414.487
7. Chi phí tài chính	22	5.4	38.447.029.696	24.582.287.819
Trong đó, chi phí lãi vay	23		32.631.559.696	20.546.557.819
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	7.128.570.361	8.187.809.444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.022.977.250	141.983.722.985
11. Thu nhập khác	31	5.6	3.326.047.847	3.365.280.851
12. Chi phí khác	32	5.7	28.964.513	115.034.118
13. Lợi nhuận khác	40		3.297.083.334	3.250.246.733
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		98.320.060.584	145.233.969.718
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	10.218.075.720	7.828.678.600
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		88.101.984.864	137.405.291.118
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	2.088	3.204
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.5	2.088	3.204



Nguyễn Bình
Chủ tịch HĐQT
Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Vũ Thị Hậu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 03 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		269.923.953.969	283.608.221.033
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(37.980.904.091)	(18.130.444.100)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.404.052.809)	(9.503.924.390)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(28.878.885.411)	(20.472.650.338)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.515.320.267)	(13.729.375.424)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.136.381.314	25.693.083.449
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(70.210.830.729)	(73.249.333.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		137.070.341.976	174.215.576.563
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(697.446.046)	(3.568.022.393)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72.282.541.373)	(34.205.032.329)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.000.000.000	7.165.315.985
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.526.906.168	1.450.619.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.453.081.251)	(29.157.119.424)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	211.578.068.580	160.535.186.530
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(107.664.892.120)	(138.311.432.730)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(147.457.043.800)	(172.887.318.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.543.867.340)	(150.663.565.150)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		69.073.393.385	(5.605.108.011)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		98.549.938.087	104.155.046.098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		167.623.331.472	98.549.938.087

**Nguyễn Bình**
Chủ tịch HĐQT
Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2025**Vũ Thị Hậu**
Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Thanh Duyên**
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 175/QĐ-SGDHCM ngày 26 tháng 04 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán S4A. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 422.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 49 (31/12/2023: 49).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện; Đầu tư xây dựng các dự án điện (Trừ truyền tải điện);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện - Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 31/12/2024, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy Thủy điện Sê San 4A.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 25 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Thời gian khấu hao các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê San 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Công ty thuê đất tại Xã Ia O, Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ năm 2012, thời hạn thuê từ ngày 06/11/2007 đến 06/11/2057 và được miễn tiền thuê đất theo quyết định số 2018/QĐ-CTGLA ngày 15/08/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả. Cơ sở ước tính dựa vào gốc vay và lãi suất theo hợp đồng vay.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố chi trả cổ tức (ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức).

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông căn cứ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/06/2012 ký kết với Công ty mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục điều chỉnh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN:

- Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế TNDN và theo giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp.

Thuế giá trị gia tăng

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với điện thương phẩm kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo quy định tại Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ và từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ.
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và một khu vực địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	792.799.543	319.145.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.830.531.929	11.230.792.213
Các khoản tương đương tiền	83.000.000.000	87.000.000.000
Cộng	167.623.331.472	98.549.938.087

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	57.487.573.702	57.487.573.702	29.205.032.329	29.205.032.329
Cộng	57.487.573.702	57.487.573.702	29.205.032.329	29.205.032.329

Giá gốc của khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 31/12/2024 là 15.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	41.904.166.791	62.993.329.484
Cộng	41.904.166.791	62.993.329.484

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vidana	2.189.995.300	-
Cộng	2.189.995.300	-

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.542.982.630	-	645.091.290	-
Lãi tiền gửi dự thu	495.717.641	-	510.936.672	-
Cộng	2.038.700.271	-	1.156.027.962	-

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	685.477.727	-	2.959.907.170	-
Thành phẩm	1.952.202	-	198.814.316	-
Cộng	687.429.929	-	3.158.721.486	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	236.960.265	6.383.030
Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản	249.105.635	264.779.909
Chi phí trả trước khác	390.344.760	-
Cộng	876.410.660	271.162.939
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	906.451.342	742.287.044
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà văn phòng, nhà máy	17.906.372.015	5.074.628.686
Chi phí trả trước khác	907.206.837	451.901.253
Cộng	19.720.030.194	6.268.816.983

4.8. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Thiết bị, phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	5.925.228.729	8.895.643.452
Cộng	5.925.228.729	8.895.643.452

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	449.067.711.918	933.105.364.797	13.342.637.508	434.084.832	1.395.949.799.055
Mua trong năm	-	88.242.858	-	609.203.188	697.446.046
Tại ngày 31/12/2024	449.067.711.918	933.193.607.655	13.342.637.508	1.043.288.020	1.396.647.245.101
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	138.254.253.124	457.787.097.259	13.127.800.582	217.473.721	609.386.624.686
Khấu hao trong năm	10.908.246.197	37.573.268.576	214.836.926	97.746.262	48.794.097.961
Tại ngày 31/12/2024	149.162.499.321	495.360.365.835	13.342.637.508	315.219.983	658.180.722.647
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	310.813.458.794	475.318.267.538	214.836.926	216.611.111	786.563.174.369
Tại ngày 31/12/2024	299.905.212.597	437.833.241.820	-	728.068.037	738.466.522.454

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 730.067.257.559 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.385.616.374 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2024	3.400.000.000	3.400.000.000
Tại ngày 31/12/2024	3.400.000.000	3.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2024	3.400.000.000	3.400.000.000
Tại ngày 31/12/2024	3.400.000.000	3.400.000.000

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài (nhận vốn góp của Công ty TNHH 30 – 4 Gia Lai) tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hiện nay, quyền sử dụng đất này đang được cầm cố thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bắc Gia Lai.

Không có TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Hoài An Gia Lai	72.900.000	72.900.000	-	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	68.166.866	68.166.866	-	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vidana	-	-	7.082.395.000	7.082.395.000
Các nhà cung cấp khác	48.204.198	48.204.198	92.001.854	92.001.854
Cộng	189.271.064	189.271.064	7.174.396.854	7.174.396.854

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	901.709.400	565.181.315
Cộng	901.709.400	565.181.315
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	1.803.418.800	2.705.128.200
Cộng	1.803.418.800	2.705.128.200

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	2.040.189.826	20.083.415.764	21.939.379.900	3.896.153.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.213.460.131	10.218.075.720	7.515.320.267	7.510.704.678
Thuế thu nhập cá nhân	171.844.899	2.479.310.731	3.001.241.671	693.775.839
Thuế tài nguyên	3.459.505.634	28.904.778.238	30.354.574.099	4.909.301.495
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí và lệ phí khác	2.905.273.440	10.254.173.400	11.202.297.336	3.853.397.376
Cộng	18.790.273.930	71.942.753.853	74.015.813.273	20.863.333.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trích trước chi phí lãi vay	4.179.080.146	426.405.861
Cộng	4.179.080.146	426.405.861

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	53.211.469.125	78.288.512.925
Cộng	53.211.469.125	78.288.512.925
Trong đó, phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	33.059.990.400	49.589.985.600

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	33.549.276.190	33.549.276.190	63.844.212.580	62.723.392.120	32.428.455.730	32.428.455.730
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai (i)</i>	33.549.276.190	33.549.276.190	63.844.212.580	62.723.392.120	32.428.455.730	32.428.455.730
Vay dài hạn đến hạn trả	83.102.000.000	83.102.000.000	83.633.500.000	44.941.500.000	44.410.000.000	44.410.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Nam Gia Lai (ii)</i>	83.102.000.000	83.102.000.000	83.633.500.000	44.941.500.000	44.410.000.000	44.410.000.000
Cộng	116.651.276.190	116.651.276.190	147.477.712.580	107.664.892.120	76.838.455.730	76.838.455.730
Dài hạn						
Vay dài hạn	285.145.670.000	285.145.670.000	151.272.826.000	81.883.000.000	215.755.844.000	215.755.844.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Nam Gia Lai (ii)</i>	285.145.670.000	285.145.670.000	151.272.826.000	81.883.000.000	215.755.844.000	215.755.844.000
Cộng	285.145.670.000	285.145.670.000	151.272.826.000	81.883.000.000	215.755.844.000	215.755.844.000
Tổng cộng	401.796.946.190	401.796.946.190	298.750.538.580	189.547.892.120	292.594.299.730	292.594.299.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 55/24/VCB.PKH ngày 19/06/2024. Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên tối đa 40.000.000.000 VND. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm các sổ tiết kiệm có kỳ hạn và quyền sử dụng đất.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai:

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014, phụ lục sửa đổi số 01/2021/1658294/PLHĐ ngày 29/06/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2023/1658294/SĐBS ngày 26/04/2023:

- ❖ Mục đích vay: Xây dựng thủy điện Sê San 4A;
- ❖ Thời hạn vay: 18 năm;
- ❖ Lãi suất vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 3%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 4%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 của tháng cuối quý.
- ❖ Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ❖ Tài sản thế chấp: Là tài sản bao gồm Nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của dự án nhà máy thủy điện Sê San 4A.

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/1658294/HĐTD ngày 20/12/2023:

- ❖ Mục đích vay: Bù đắp tài chính đối với dự án Nhà máy Thủy điện Sê San 4A;
- ❖ Thời hạn vay: 72 tháng;
- ❖ Lãi suất vay: Cố định 8,5%/năm đến 30/11/2024. Từ 01/12/2024 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng phí Ngân hàng 3,5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần.
- ❖ Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 20/06/2024.
- ❖ Tài sản thế chấp: Là tài sản bao gồm Nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của dự án nhà máy thủy điện Sê San 4A.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	422.000.000.000	18.026.367.939	198.693.776.921	638.720.144.860
Lãi trong năm trước	-	-	137.405.291.118	137.405.291.118
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(25.320.000.000)	(25.320.000.000)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	(84.400.000.000)	(84.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	(75.960.000.000)	(75.960.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	422.000.000.000	18.026.367.939	150.419.068.039	590.445.435.978
Lãi trong năm nay	-	-	88.101.984.864	88.101.984.864
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	(71.740.000.000)	(71.740.000.000)
Trích quỹ KTPL năm 2023 (*)	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (**)	-	-	(50.640.000.000)	(50.640.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	422.000.000.000	18.026.367.939	113.941.052.903	553.967.420.842

(*) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ/2024/ĐHĐCĐ-S4A ngày 24/04/2024.

(**) Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐQT ngày 02/12/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai	227.059.030.000	227.059.030.000
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	48.440.890.000	48.440.890.000
Vốn góp của các cổ đông khác	146.500.080.000	146.500.080.000
Cộng	422.000.000.000	422.000.000.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp tại ngày 01/01	422.000.000.000	422.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	422.000.000.000	422.000.000.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.200.000	42.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	42.200.000	42.200.000
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.200.000	42.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	42.200.000	42.200.000
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.200.000	42.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.5. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	88.101.984.864	137.405.291.118
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.200.000.000
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	88.101.984.864	135.205.291.118
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.088	3.204

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 3.204 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 3.256 VND/cổ phiếu).

Năm 2024, Đại hội cổ đông của Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty.

4.17.6. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ/2024/ĐHĐCĐ-S4A ngày 24/04/2024, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định chia cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 35% trên vốn điều lệ (tương ứng 147.700.000.000 VND).

Ngày 07/12/2023, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 09(b)/2023/NQ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 18% (tương ứng 75.960.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 26/12/2023 và thực hiện chi trả từ ngày 08/01/2024.

Ngày 08/01/2024, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 12% (tương ứng 50.640.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 19/01/2024 và thực hiện chi trả từ ngày 31/01/2024.

Ngày 25/04/2024, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT quyết định chi trả cổ tức đợt 3 của năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 5% (tương ứng 21.100.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 17/05/2024 và thực hiện chi trả từ ngày 30/05/2024.

Ngày 02/12/2024, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 12% (tương ứng 50.640.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 20/12/2024 và thực hiện chi trả từ ngày 08/01/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.7. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024	18.026.367.939
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2024	18.026.367.939

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	247.706.529.200	286.396.916.910
Cộng	247.706.529.200	286.396.916.910

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	111.619.639.030	113.596.511.149
Cộng	111.619.639.030	113.596.511.149

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	4.511.687.137	1.921.310.487
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	32.104.000
Cộng	4.511.687.137	1.953.414.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	32.631.559.696	20.546.557.819
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.057.500.000	287.480.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	4.757.970.000	3.748.250.000
Cộng	38.447.029.696	24.582.287.819

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.165.144.407	4.123.601.678
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	291.202.145	286.666.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.602.031	1.019.498.321
Chi phí bằng tiền khác	2.373.621.778	2.758.043.361
Cộng	7.128.570.361	8.187.809.444

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ bán chứng chỉ năng lượng tái tạo (REC)	3.326.047.847	3.365.280.851
Cộng	3.326.047.847	3.365.280.851

5.7. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền truy thu, phạt chậm nộp thuế	28.964.513	115.034.118
Cộng	28.964.513	115.034.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.107.865.873	4.780.607.605
Chi phí nhân công	11.514.786.414	11.286.280.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.794.097.961	49.377.655.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.473.734.361	4.969.969.535
Chi phí khác bằng tiền	47.660.862.668	51.450.847.943
Cộng	118.551.347.277	121.865.361.000

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	98.320.060.584	145.233.969.718
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	529.588.773	1.221.262.543
- Chi phí không hợp lệ	529.588.773	1.221.262.543
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	98.849.649.357	146.455.232.261
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	95.523.601.510	143.089.951.410
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	3.326.047.847	3.365.280.851
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế suất hoạt động được hưởng ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động không được hưởng ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.217.569.720	14.982.051.311
- Thuế TNDN từ hoạt động được hưởng ưu đãi	9.552.360.151	14.308.995.141
- Thuế TNDN từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	665.209.569	673.056.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(7.154.497.570)
- Thuế TNDN từ hoạt động được hưởng ưu đãi	-	(7.154.497.570)
- Thuế TNDN từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.218.075.720	7.828.678.600
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	10.217.569.720	7.827.553.741
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	506.000	1.124.859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	211.578.068.580	160.535.186.530
Cộng	211.578.068.580	160.535.186.530

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	107.664.892.120	138.311.432.730
Cộng	107.664.892.120	138.311.432.730

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai
- Công ty TNHH Vĩnh Hiệp
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông lớn sở hữu trên 10% CP
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả ngắn hạn khác - Cổ tức phải trả		
Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai	27.247.083.600	40.870.625.400
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	5.812.906.800	8.719.360.200
Cộng - Xem thêm mục 4.15	33.059.990.400	49.589.985.600

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức đã chi trả		
Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai	79.470.660.500	93.094.202.300
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	16.954.311.500	19.860.764.900
Cộng	96.424.972.000	112.954.967.200

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SẾ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các giao dịch khác:

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03a/2023/NQ-HĐQT ngày 03/04/2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã đồng ý uỷ quyền cho Ông Nguyễn Bình, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị đứng tên trên hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Gia Lai – Phòng giao dịch Diên Hồng. Số dư khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” tại thời điểm 31/12/2024 do Ông Nguyễn Bình đứng tên là 2.287.573.702 VND.

Thù lao, tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT	1.244.000.000	1.118.666.667
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	108.000.000	108.000.000
Ông Phan Văn Lâm	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn An	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Kiếm	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Hà Trọng Hợp	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	65.538.462	-
Ông Lê Văn Thuyết	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 31/03/2024)	24.000.000	96.000.000
Ông Đỗ Tiên	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Đài	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn An	Tổng Giám đốc / TV HĐQT	871.166.000	698.333.333
Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	473.600.000	420.000.000

Tiền thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT	204.000.000	60.700.000
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	577.000.000	58.000.000
Ông Phan Văn Lâm	Thành viên HĐQT	575.000.000	37.000.000
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên HĐQT	115.000.000	37.000.000
Ông Nguyễn Kiếm	Thành viên HĐQT	115.000.000	37.000.000
Ông Hà Trọng Hợp	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	5.500.000	-
Ông Lê Văn Thuyết	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 31/03/2024)	16.000.000	23.500.000
Ông Đỗ Tiên	Thành viên BKS	15.500.000	15.500.000
Bà Trần Thị Đài	Thành viên BKS	17.500.000	15.500.000
Ông Nguyễn An	Tổng Giám đốc / TV HĐQT	154.000.000	39.700.000
Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	53.000.000	62.204.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Căn cứ theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012-HĐ-NMĐSS4A ngày 11/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 ngày 25/08/2022 quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án gửi Cục Điều tiết điện lực kiểm tra, trình Bộ Công thương xem xét quyết định phương án thanh toán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền Công ty sẽ được hoàn trả cho các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh mà chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán (từ năm 2019 đến nay). Do đó, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu này vào báo cáo tài chính của Công ty.

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Bình
Chủ tịch HĐQT

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Vũ Thị Hậu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên
Người lập